

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 20 21

Số: 7456-03/2021/TCKH-TCB

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày / /20 , Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý III/2021.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày / /20
tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

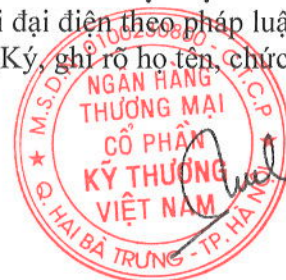
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**

01 / 2021 / BC - TCFĐ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0038/GP-NHNN	ngày 06 tháng 03 năm 2018
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.	
Giấy Chứng nhận	055697	ngày 07 tháng 09 năm 1993
Đăng ký Kinh doanh số	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 52 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 19 tháng 01 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch <i>(từ ngày 24 tháng 04 năm 2021)</i>
	Ông Lee Boon Huat	Thành viên
	Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
	Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Lãnh đạo/ Giám đốc Khối	Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
	Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi
	Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 01 năm 2021) kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn kiêm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (từ ngày 01 tháng 02 năm 2021)
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Ông Darren Buckley	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán Lẻ (từ ngày 08 tháng 08 năm 2021)
	Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
	Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
	Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
	Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
	Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi
	Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số (từ ngày 13 tháng 01 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	3.303.309	3.663.615
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	3.395.192	10.253.324
III	Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính (“TCTC”) và tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	77.126.838	28.748.303
1	Tiền gửi tại các TCTC và TCTD khác		50.557.167	20.865.979
2	Cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác		26.569.671	7.882.324
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	6.080.683	8.347.576
1	Chứng khoán kinh doanh		6.116.848	8.357.447
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(36.165)	(9.871)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	25.202	-
VI	Cho vay khách hàng		306.019.311	271.197.350
1	Cho vay khách hàng	8	309.309.701	273.391.760
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(3.290.390)	(2.194.410)
VII	Hoạt động mua nợ	10	143.787	-
1	Mua nợ		144.874	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.087)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	87.136.148	81.672.624
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.502.460	81.836.592
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		200.000	200.000
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(566.312)	(363.968)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.462.813	1.461.806
1	Đầu tư vào công ty con		1.450.000	1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		13.302	11.806
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(489)	-
X	Tài sản cố định		7.060.182	4.567.199
1	Tài sản cố định hữu hình	13	3.512.444	1.442.663
a	Nguyên giá		4.532.016	2.355.545
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.019.572)	(912.882)
2	Tài sản cố định vô hình	14	3.547.738	3.124.536
a	Nguyên giá		4.389.378	3.863.306
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(841.640)	(738.770)
XII	Tài sản có khác	15	31.580.078	22.808.625
1	Các khoản phải thu		25.013.382	16.728.065
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.727.825	5.015.763
4	Tài sản có khác		1.398.181	1.253.520
5	Các khoản dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác		(559.310)	(188.723)
	TỔNG TÀI SẢN		523.333.543	432.720.422

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước ("KBNN")		15.482	-
II	Tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác	16	83.604.531	46.279.957
1	Tiền gửi của các TCTC và TCTD khác		31.078.825	21.232.089
2	Vay của các TCTC và TCTD khác		52.525.706	25.047.868
III	Tiền gửi của khách hàng	17	317.716.417	279.107.778
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	266.926
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	30.579.252	27.470.673
VII	Các khoản nợ khác	20	11.324.251	10.873.622
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.992.436	3.244.836
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.331.815	7.628.786
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		443.239.933	363.998.956
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	21		
1	Vốn		35.585.622	35.525.569
a	Vốn điều lệ		35.109.148	35.049.062
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.474	476.507
2	Các quỹ		6.447.164	6.452.506
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		38.060.809	26.743.391
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.093.610	68.721.466
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		523.333.543	432.720.422

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

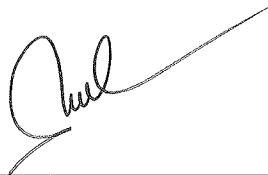
	Thuyết minh	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	29.688	34.868
2	Cam kết giao dịch hối đoái	269.080.164	185.950.560
	<i>Cam kết mua ngoại tệ giao ngay</i>	<i>4.600.898</i>	<i>1.605.493</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ giao ngay</i>	<i>3.251.790</i>	<i>3.004.364</i>
	<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>130.196.575</i>	<i>90.498.304</i>
	<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>131.030.901</i>	<i>90.842.399</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	44.034.263	30.880.187
5	Bảo lãnh khác	26.589.753	21.121.837
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	12.019.253	15.802.168
7	Các cam kết khác	119.316.062	131.316.212
	<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ</i>	<i>53.046.721</i>	<i>59.869.362</i>
	<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND</i>	<i>54.067.777</i>	<i>60.198.065</i>
	<i>Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ</i>	<i>11.920.550</i>	<i>9.994.922</i>
	<i>Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND</i>	<i>94.500</i>	<i>-</i>
	<i>Cam kết khác</i>	<i>186.514</i>	<i>1.253.863</i>
8	IIạn mức tín dụng chưa sử dụng	233.969.220	155.200.484

Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng
15-10-2021

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



TỔNG GIÁM ĐỐC
JENS LOTTNER


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B03a/TCTI

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.742.549	7.535.544	25.134.977	20.798.010
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(2.238.192)	(2.543.761)	(6.309.509)	(7.966.674)
I	Thu nhập lãi thuần	22	6.504.357	4.991.783	18.825.468	12.831.336
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.115.570	965.214	3.390.840	2.668.214
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(380.585)	(332.231)	(1.153.983)	(1.009.954)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	23	734.985	632.983	2.236.857	1.658.260
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	91.418	45.850	257.293	(12.666)
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	(15.779)	127.714	180.840	293.610
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	65.818	(70.957)	689.279	575.850
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	936.224	1.660.241	3.293.960	4.101.650
6	Chi phí hoạt động khác	27	(790.566)	(837.716)	(2.080.798)	(2.525.958)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	145.658	822.525	1.213.162	1.575.692
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	20	150	62	300.189
VIII	Chi phí hoạt động	29	(2.434.254)	(2.481.950)	(7.343.364)	(6.299.147)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.092.223	4.068.098	16.059.597	10.923.124
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(565.364)	(1.034.629)	(1.974.553)	(2.239.620)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.526.859	3.033.469	14.085.044	8.683.504
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(915.715)	(606.678)	(2.767.626)	(1.669.615)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(915.715)	(606.678)	(2.767.626)	(1.669.615)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.611.144	2.426.791	11.317.418	7.013.889

Người lập 

Người duyệt 



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

15 -10- 2021

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

TỔNG GIÁM ĐỐC
JENS LOTTNER

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B04a/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		24.237.394	20.064.154
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.546.421)	(7.527.061)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.369.385	1.740.529
04	Số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.356.050	1.025.632
05	Thu nhập khác		342.590	791.025
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	854.716	835.850
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.930.177)	(5.144.500)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	36	(1.715.741)	(1.075.474)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		14.967.796	10.710.155
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác		(18.687.347)	5.100.014
10	(Tăng) các khoản về chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(4.175.269)	(26.429.855)
11	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(25.202)	-
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(35.917.941)	862.782
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9	(521.547)	(3.119.284)
14	(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(11.913.236)	(4.108.219)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay các TCTC và TCTD khác		37.324.574	(18.642.286)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm KBNN)		38.624.121	20.150.352
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		3.108.579	5.405.088
20	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(266.926)	(8.101)
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(256.204)	271.755
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(5.342)	(497)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ/(SỬ DỤNG VÀO) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		22.256.056	(9.808.096)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

		Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(649.101)	(407.270)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		57.162	6.027
03	Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(551)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.497)	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28	62	300.189
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(593.374)	(101.605)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Thu/(chi) về tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		60.053	(5)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ/(SỬ DỤNG VÀO) HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		60.053	(5)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỶ		21.722.735	(9.909.706)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ		35.532.918	46.514.283
VI	ẢNH HƯỞNG TỪ THAY ĐỔI TỶ GIÁ		15	(1.749)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ	32	57.255.668	36.602.828

Người lập 

Người duyệt





Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

15-10-2021

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

TỔNG GIÁM ĐỐC
JENS LOTTNER

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 35.109.147.980.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35.049.062.300.000 đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm linh bảy (307) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<u>Các công ty con</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>% sở hữu của Ngân hàng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	72/GPĐC- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/11/2020	Các hoạt động chứng khoán	88,94843%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 03/05/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/06/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có 11.625 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.148 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc NHNNVN ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

(h) Các thay đổi về luật và chính sách ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

NHNNVN ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 02 tháng 04 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 07 tháng 09 năm 2021, sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 quy định về việc TCTD và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, TCTD sẽ thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện của Điều 04 Thông tư 14.

Thông tư 03 quy định TCTD thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo 2 loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, TCTD thực hiện trích bổ sung tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; tối thiểu 60% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, căn cứ quy định của NHNNVN, các tổ chức tín dụng trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTC và TCTD khác không kỳ hạn và với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, và chứng khoán đầu tư với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(b) Tiền gửi và cấp tín dụng các TCTC và TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng các TCTC và TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng các TCTC và TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng các TCTC và TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được trích dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính (“Thông tư 48”).

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Đối với các khoản chứng khoán nợ kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư 48.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9.

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 08. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên quy định tại Thông tư 48.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại, dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định theo quy định tại Thông tư 48.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD được quy định bởi NHNNVN) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn sẽ được trích lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp tình hình này được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

(h) Các công cụ tài chính (“CCTC”) phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▼ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▼ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▼ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▼ Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(k) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
☒ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
☒ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
☒ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
☒ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng cho số tiền chưa thu được theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(b), 3(c), 3(d), 3(f) và 3(g) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(p) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(q) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng vì không được xem là tài sản của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(r) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 03 và Thông tư 04. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 03 và Thông tư 04, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(s) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

(t) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 01 tháng 09 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu (nếu có) được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua bán nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số tiền đối với các khoản nợ được mua và số tiền chưa thu được từ các khoản nợ đã bán theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán riêng và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(x) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▼ Tiền mặt và vàng;
- ▼ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác;
- ▼ Các khoản cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác;
- ▼ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▼ Chứng khoán kinh doanh;
- ▼ Chứng khoán đầu tư;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

- ▼ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▼ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▼ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▼ Các khoản nợ Chính phủ;
- ▼ Các khoản tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác;
- ▼ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▼ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▼ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▼ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	2.958.101	3.408.588
Tiền mặt bằng ngoại tệ	340.761	249.944
Vàng	4.447	5.083
	3.303.309	3.663.615

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	3.394.020	10.231.475
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	1.172	21.849
	3.395.192	10.253.324

6. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	9.362.327	6.985.539
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	211.861	677.792
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.150.466	6.307.747
Tiền gửi có kỳ hạn	41.194.840	13.880.440
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.300.000	8.272.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.894.840	5.608.440
	50.557.167	20.865.979
Cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác	26.569.671	7.882.324
Cấp tín dụng bằng VND	24.864.655	7.399.254
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	1.705.016	483.070
	77.126.838	28.748.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	3.199.113	4.035.936
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	2.917.735	4.321.511
	-	128.615
	6.116.848	8.357.447
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	(2.330)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	(33.835)	(9.871)
	6.080.683	8.347.576

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	-	9.871	9.871
Trích lập dự phòng trong kỳ <i>(Thuyết minh 25)</i>	2.330	23.964	26.294
Số dư cuối kỳ	2.330	33.835	36.165

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	8.184	3.223	11.407
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ <i>(Thuyết minh 25)</i>	(6.683)	3.688	(2.995)
Số dư cuối kỳ	1.501	6.911	8.412

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2021 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	304.686.658	271.461.309
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	4.569.744	1.815.974
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	51.883	113.310
Các khoản trả thay khách hàng	1.416	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	-	1.167
	309.309.701	273.391.760

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2021		31/12/2020 <i>(đã kiểm toán)</i>	
	<i>Triệu VND</i>	%	<i>Triệu VND</i>	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	304.482.365	98,44	270.290.919	98,87
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.998.580	0,97	1.805.866	0,66
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	727.250	0,24	416.892	0,15
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	658.816	0,21	533.944	0,19
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	442.690	0,14	344.139	0,13
	309.309.701	100,00	273.391.760	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2021		31/12/2020 <i>(đã kiểm toán)</i>	
	<i>Triệu VND</i>	%	<i>Triệu VND</i>	%
Ngắn hạn	84.480.808	27,32	88.041.984	32,21
Trung hạn	102.296.974	33,07	85.255.104	31,18
Dài hạn	122.531.919	39,61	100.094.672	36,61
	309.309.701	100,00	273.391.760	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	2.302.612	1.859.851
Dự phòng cụ thể	987.778	334.559
	3.290.390	2.194.410

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	334.559	1.859.851	2.194.410
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	1.174.766	442.761	1.617.527
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(521.547)	-	(521.547)
Số dư cuối kỳ	987.778	2.302.612	3.290.390

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1.264.759	1.641.316	2.906.075
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	2.213.104	32.101	2.245.205
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.119.284)	-	(3.119.284)
Số dư cuối kỳ	358.579	1.673.417	2.031.996

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/09/2021</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Mua nợ bằng VND	144.874	-
Dự phòng rủi ro	(1.087)	-
	143.787	-
Giá trị khoản nợ đã mua như sau:		
	<i>30/09/2021</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Nợ gốc đã mua	144.874	-
	144.874	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	14.249.081	17.161.695
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	20.059.316	20.230.134
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	6.177.724	9.568.061
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	53.194.063	44.444.346
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	417
	87.502.460	81.836.592
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	(480.276)	(353.971)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	(46.121)	(8.497)
	86.976.063	81.474.124
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	200.000	200.000
	200.000	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	(39.915)	(1.500)
	160.085	198.500
	87.136.148	81.672.624
Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm:		
	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	520.191	355.471
Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	46.121	8.497
	566.312	363.968

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	355.471	8.497	363.968
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	164.720	37.624	202.344
Số dư cuối kỳ	520.191	46.121	566.312

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	290.212	2.183	292.395
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	125.432	46.401	171.833
Số dư cuối kỳ	415.644	48.584	464.228

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	13.302	11.806
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(489)	-
	1.462.813	1.461.806

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	261.348	1.825.080	267.761	1.356	2.355.545
Mua trong kỳ	220.228	221.537	28.000	-	469.765
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.438.664	386.549	18.667	-	1.843.880
Thanh lý	(5.652)	(122.278)	(10.895)	(111)	(138.936)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Số dư cuối kỳ	1.914.588	2.312.650	303.533	1.245	4.532.016
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.887	772.922	104.078	995	912.882
Khấu hao trong kỳ	18.340	201.567	22.545	24	242.476
Thanh lý	(2.798)	(122.251)	(10.704)	(33)	(135.786)
Số dư cuối kỳ	50.429	852.238	115.919	986	1.019.572
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	226.461	1.052.158	163.683	361	1.442.663
Số dư cuối kỳ	1.864.159	1.460.412	187.614	259	3.512.444

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Mua trong kỳ	1.471	436.005	24.709	-	462.185
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	40.183	361.226	55.772	-	457.181
Thanh lý	(13.322)	(231.764)	(22.941)	(316)	(268.343)
Số dư cuối kỳ	261.348	1.825.080	267.761	1.356	2.355.545
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Khấu hao trong kỳ	4.814	195.615	23.321	32	223.782
Thanh lý	(1.525)	(231.567)	(21.246)	(316)	(254.654)
Số dư cuối kỳ	34.887	772.922	104.078	995	912.882
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	201.418	450.739	108.218	393	760.768
Số dư cuối kỳ	226.461	1.052.158	163.683	361	1.442.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.238.656	2.622.454	2.196	3.863.306
Mua trong kỳ	178.377	958	-	179.335
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	349.544	-	-	349.544
Thanh lý	(160)	(885)	-	(1.045)
Biến động khác	(1.762)	-	-	(1.762)
Số dư cuối kỳ	1.764.655	2.622.527	2.196	4.389.378
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	738.170	476	124	738.770
Hao mòn trong kỳ	103.231	12	45	103.288
Thanh lý	(160)	(258)	-	(418)
Số dư cuối kỳ	841.241	230	169	841.640
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	500.486	2.621.978	2.072	3.124.536
Số dư cuối kỳ	923.414	2.622.297	2.027	3.547.738

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	976.294	2.064.499	2.491	3.043.284
Mua trong kỳ	197.875	-	-	197.875
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	75.341	557.955	-	633.296
Thanh lý	(9.546)	-	(295)	(9.841)
Biến động khác	(1.308)	-	-	(1.308)
Số dư cuối kỳ	1.238.656	2.622.454	2.196	3.863.306
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	646.255	447	357	647.059
Hao mòn trong kỳ	101.461	29	62	101.552
Thanh lý	(9.546)	-	(295)	(9.841)
Số dư cuối kỳ	738.170	476	124	738.770
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	330.039	2.064.052	2.134	2.396.225
Số dư cuối kỳ	500.486	2.621.978	2.072	3.124.536

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
* Phải thu nội bộ	104.409	56.250
* Đặt cọc thuê văn phòng	282.344	294.681
* Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	-	377.397
* Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
* Tạm ứng hợp đồng	404.439	249.047
* Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	50.577	92.078
* Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.886.596	2.891.060
* Phải thu từ hợp đồng bán nợ	449.939	449.939
* Phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	21.582.652	12.061.855
* Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	232.420	235.752
	25.013.382	16.728.065
Các khoản lãi và phí phải thu	5.727.825	5.015.763
Tài sản có khác		
* Vật liệu	33.488	18.980
* Chi phí trả trước	1.362.110	1.232.009
* Tài sản khác	2.583	2.531
	1.398.181	1.253.520
Các khoản dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác	(559.310)	(188.723)
	31.580.078	22.808.625

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Biến động các khoản dự phòng cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND (đã soát xét)</i>
Số dư đầu kỳ	188.723	227.739
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ (<i>Thuyết minh 30</i>)	290.519	(25.427)
Trích lập dự phòng khoản phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (<i>Thuyết minh 30</i>)	65.420	19.842
Trích lập dự phòng tài sản có khác (<i>Thuyết minh 29</i>)	14.648	9.735
Số dư cuối kỳ	559.310	231.889

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	375.985	882.329
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	359.719	881.447
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.266	882
Tiền gửi có kỳ hạn	30.702.840	20.349.760
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.549.000	18.111.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.153.840	2.238.760
	31.078.825	21.232.089
Tiền vay	52.525.706	25.047.868
Tiền vay bằng VND	3.959.729	1.271.471
Tiền vay bằng ngoại tệ	48.565.977	23.776.397
	83.604.531	46.279.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	121.982.601	124.555.127
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.405.480	117.696.322
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.577.121	6.858.805
Tiền gửi có kỳ hạn	161.188.623	149.486.713
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	156.838.622	144.194.777
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.350.001	5.291.936
Tiền gửi ký quỹ	34.545.193	5.065.938
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	34.448.956	4.987.448
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	96.237	78.490
	317.716.417	279.107.778

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	30/09/2021		31/12/2020 (đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	41.091.418	(13.616)	79.566.587	(18.160)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	131.200.189	(254.397)	91.058.259	(344.094)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	54.096.977	293.215	59.736.465	95.328
	226.388.584	25.202	230.361.311	(266.926)

(*) theo tỷ giá hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ 12 tháng đến 5 năm	29.879.252	26.770.673
Trên 5 năm	700.000	700.000
	30.579.252	27.470.673

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	2.992.436	3.244.836
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.331.815	7.628.786
• Các khoản phải trả nội bộ	20.922	9.322
• Phải trả nhân viên	1.723.519	1.157.346
• Chi phí trích trước	753.835	1.010.921
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.137	9.812
• Doanh thu chưa thực hiện	88.950	76.633
• Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 36)	2.184.158	1.057.608
• Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	32.575	8.169
• Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	100.268	128.294
• Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	22.791	90.238
• Chuyển tiền phải trả	1.739.857	2.872.105
• Thu chi hộ giữa các TCTD	1.015.960	700.510
• Các khoản chờ thanh toán khác	390.388	160.689
• Các khoản phải trả khác	239.455	347.139
	11.324.251	10.873.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	35.001.400	476.567	-	1.169.264	3.671.936	474	4.841.674	17.634.858	57.954.499
Tăng vốn trong kỳ	47.662	(60)	-	-	-	-	-	-	47.602
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	10.742.980	10.742.980
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	537.149	1.074.298	-	1.611.447	(1.611.447)	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(23.000)	(23.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(615)	-	(615)	-	(615)
Số dư tại ngày 31/12/2020 <i>(đã kiểm toán)</i>	35.049.062	476.507	-	1.706.413	4.745.619	474	6.452.506	26.743.391	68.721.466
Tăng vốn trong kỳ	60.086	(33)	-	-	-	-	-	-	60.053
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	11.317.418	11.317.418
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(5.342)	-	(5.342)	-	(5.342)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	15	-	-	-	-	-	15
Số dư tại ngày 30/09/2021	35.109.148	476.474	15	1.706.413	4.740.277	474	6.447.164	38.060.809	80.093.610

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	<i>30/09/2021</i> <i>Số cổ phiếu</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Số cổ phiếu</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Vốn cổ phần được duyệt	3.510.914.798	3.504.906.230
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.510.914.798	3.504.906.230
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.510.914.798	3.504.906.230

22. THU NHẬP LÃI THUẦN

	<i>Từ 01/01/2021</i> <i>đến 30/09/2021</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020</i> <i>đến 30/09/2020</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	167.649	244.038
Thu nhập lãi cho vay	19.400.033	15.857.590
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.900.496	4.126.207
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	246.701	216.469
Thu khác từ hoạt động tín dụng	420.098	353.706
	25.134.977	20.798.010
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(4.768.477)	(6.536.742)
Chi phí lãi tiền vay	(399.039)	(417.209)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.081.769)	(991.477)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(60.224)	(21.246)
	(6.309.509)	(7.966.674)
	18.825.468	12.831.336

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

23. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	2.662.568	2.059.307
Dịch vụ ngân quỹ	2.042	1.837
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	710.979	540.984
Dịch vụ khác	15.251	66.086
	3.390.840	2.668.214
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.056.667)	(924.013)
Dịch vụ ngân quỹ	(51.591)	(43.594)
Dịch vụ khác	(45.725)	(42.347)
	(1.153.983)	(1.009.954)
	2.236.857	1.658.260

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND</i>
<i>Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	193.521	1.131.123
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	952.492	1.169.142
	1.146.013	2.300.265
<i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(197.439)	(981.954)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(691.281)	(1.330.977)
	(888.720)	(2.312.931)
	257.293	(12.666)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

25. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	440.687	601.663
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(233.553)	(311.048)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(2.330)	6.683
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(23.964)	(3.688)
	180.840	293.610

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.180.511	1.360.885
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(288.888)	(613.202)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 11</i>)	(164.720)	(125.432)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết (<i>Thuyết minh 11</i>)	(37.624)	(46.401)
	689.279	575.850

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.241.571	3.033.261
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	854.716	835.850
Thu nhập khác	197.673	232.539
	3.293.960	4.101.650
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.637.439)	(2.273.136)
Chi phí khác (i)	(443.359)	(252.822)
	(2.080.798)	(2.525.958)
	1.213.162	1.575.692

(i) trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021, Ngân hàng đã phát sinh chi phí tài trợ Covid - 19 là 348.698 triệu VND

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ công ty con	-	300.000
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư dài hạn khác	62	189
	62	300.189

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)
Lương và các chi phí liên quan (<i>Thuyết minh 35</i>)	4.453.347	3.488.561
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	556.733	510.704
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	504.116	501.227
Khấu hao tài sản cố định	345.764	211.094
Thuế, lệ phí và phí	99.825	90.865
Chi phí dụng cụ và thiết bị	78.662	85.615
Chi phí thông tin liên lạc	59.424	28.076
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	202.205	191.851
Chi phí điện nước	63.773	56.264
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	232.891	196.522
Công tác phí	31.565	34.697
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 12</i>)	489	-
Trích lập dự phòng tài sản có khác (<i>Thuyết minh 15</i>)	14.648	9.735
Chi phí dịch vụ tư vấn	224.097	358.493
Chi phí hoạt động khác	475.825	535.443
	7.343.364	6.299.147

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	442.761	32.101
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	1.174.766	2.213.104
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	290.519	(25.427)
Trích lập dự phòng cho khoản mua nợ	10	1.087	-
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	15	65.420	19.842
		1.974.553	2.239.620

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%). Việc tính thuế TNDN phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	14.085.044	8.683.504
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(62)	(300.189)
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.084.982	8.383.315
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.816.996	1.676.663
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào kỳ này	(49.370)	(7.048)
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	2.767.626	1.669.615
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	992.555	670.289
- Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.715.741)	(1.075.474)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.044.440	1.264.430

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/09/2021 Triệu VND</i>	<i>31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Tiền mặt và vàng	3.303.309	3.663.615
Tiền gửi tại NHNNVN	3.395.192	10.253.324
Chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	750.000
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	50.557.167	20.865.979
	57.255.668	35.532.918

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2021 và trong kỳ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: Triệu VND

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	522.087	490.483	(499.945)	512.625	416.815	(404.655)	522.087
Số dư cho vay khách hàng		1.938	34.742	(35.002)	1.678	44.313	(44.603)	1.938
Lãi phải thu cho vay khách hàng								
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	1.130.011	1.143.969	(1.165.175)	1.108.805	2.078.291	(1.960.782)	1.130.011
Số dư cho vay khách hàng		675	32.655	(32.805)	525	59.714	(59.897)	675
Lãi phải thu cho vay khách hàng								
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	250.000	-	(50.000)	200.000	-	(100.000)	250.000
Số dư cho vay khách hàng		70	16.909	(16.921)	58	31.464	(31.497)	70
Lãi phải thu cho vay khách hàng								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: Triệu VND

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	125.000	(52.500)	75.000	77.500	(75.000)	2.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4	766	(658)	112	568	(564)	4
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.000	-	(1.000)	-	206.000	(205.000)	1.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2	114	(116)	-	1.067	(1.065)	2
Công ty Cổ phần One Mount Real Estate	(ii)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	75.000	(45.000)	30.000	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	337	(294)	43	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	150.000	(100.000)	50.000	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	1.012	(935)	77	-	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	25.000	-	25.000	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	23	(6)	17	-	-	-
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	58.328	(20.120)	38.208	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	1.011	(111)	900	-	-	-
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển Isado	(iii)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	2.000	-	2.000	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	36	(33)	3	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		66.489	72.642	(43.273)	95.858	66.489	(92.630)	66.489
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.526	1.927	(2.772)	681	3.424	(4.125)	1.526

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)							
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.351.225	15.355.451	(14.072.176)	2.634.500	8.351.827	(8.410.905)	1.351.225
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.921	49.681	(44.881)	6.721	20.522	(20.294)	1.921
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		671.842	1.330.443	(1.206.108)	796.177	5.072.588	(4.951.105)	671.842
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		17.147	22.816	(33.228)	6.735	46.433	(41.202)	17.147

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ

<i>Bên liên quan</i> <i>Đơn vị: Triệu VND</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>30/09/2021</i>	<i>31/12/2020</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	1.267.000	693.850

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

<i>Bên liên quan</i> <i>Đơn vị: Triệu VND</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>30/09/2021</i>	<i>31/12/2020</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	80.308	26.725
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	450.175	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	133.101	73.657

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

<i>Bên liên quan</i> <i>Đơn vị: Triệu VND</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>30/09/2021</i>	<i>31/12/2020</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	8.247	6.938
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	23.950	5.465
Công ty Cổ phần One Mount Real Estate	(ii)	7.054	1.807
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	16.623	41.679
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	61.776	-
Công ty Cổ phần Vega City	(ii)	584	-
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	576	1.651
Công ty Cổ Phần TC Advisors	(iii)	6.384	-
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển Isado	(iii)	2.914	-
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	17.381	-
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	37.953	10.138
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	1.479.803	1.569.402
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	724	3.098
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	82.431	484.539
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác		184.202	146.726

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iv) Công ty con
- (v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết khác Triệu VND	CCTC phải sinh (*) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	335.879.372	346.558.359	304.566.077	225.756.141	93.819.308
Nước ngoài	-	2.236.883	56.847	632.443	-
	335.879.372	348.795.242	304.622.924	226.388.584	93.819.308

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 (đã phân loại lại)
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 09 (người)	11.625	10.796
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	11.387	10.668
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	3.712.016	2.878.974
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	741.331	609.587
	4.453.347	3.488.561
Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/người)	36	30
Thu nhập bình quân tháng (triệu VND/người)	43	36

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	19.592	158.684	(94.624)	83.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.555	2.767.626	(1.715.741)	2.044.440
Các loại thuế khác	45.461	613.458	(602.853)	56.066
	1.057.608	3.539.768	(2.413.218)	2.184.158

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

	01/01/2020	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	21.086	159.180	(160.674)	19.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.289	2.622.742	(2.300.476)	992.555
Các loại thuế khác	37.970	652.998	(645.507)	45.461
	729.345	3.434.920	(3.106.657)	1.057.608

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động Ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày lập báo cáo như sau:

	<i>30/09/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>(đã kiểm toán)</i>
Bất động sản	460.037.856	385.221.459
Máy móc thiết bị	20.909.358	20.685.030
Giấy tờ có giá	95.826.447	117.945.367
Các tài sản đảm bảo khác	151.070.323	110.671.423
	727.843.984	634.523.279

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành, được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 05 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Do đó, thời gian đáo hạn đối với tiền gửi thanh toán được xác định là trong vòng 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tài ngày 30 tháng 09 năm 2021 Triệu VND	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.303.309	-	-	-	-	3.303.309
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.395.192	-	-	-	-	3.395.192
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác - gộp	-	-	58.117.977	17.589.591	1.416.270	3.000	-	77.126.838
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	311.528	-	1.549.528	1.926.115	2.329.677	6.116.848
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	52.012	817.424	2.329.677	3.199.113
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(14.449)	(49.928)	(11.985)	101.564	-	25.202
Cho vay khách hàng - gộp	2.998.580	1.828.756	14.399.690	30.160.002	66.888.539	77.987.922	115.046.212	309.309.701
Mua nợ - gộp	-	-	-	10.447	15.439	118.988	-	144.874
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	230.291	6.781.372	20.301.498	47.482.478	12.906.821	87.702.460
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	60.075	1.819.178	758.829	5.633.079	12.235.843	20.507.004
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.463.302	1.463.302
Tài sản cố định	-	-	119.139	9.888	19.732	588.363	6.323.060	7.060.182
Tài sản có khác - gộp	-	89.707	9.113.820	11.074.714	9.995.051	1.587.730	278.366	32.139.388
	2.998.580	1.918.463	88.976.497	65.576.086	100.174.072	129.796.160	138.347.438	527.787.296
Nợ phải trả								
Tiền gửi của KBNN	-	-	15.482	-	-	-	-	15.482
Tiền gửi và tiền vay các TCTC và TCTD khác	-	-	36.655.600	12.124.931	11.875.193	22.946.660	2.147	83.604.531
Tiền gửi của khách hàng	-	-	225.472.510	33.987.752	53.944.154	4.252.727	59.274	317.716.417
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.947.000	24.632.252	-	30.579.252
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	8.757.926	921.018	1.158.249	484.298	2.760	11.324.251
	-	-	270.901.518	47.033.701	72.924.596	52.315.937	64.181	443.239.933
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.998.580	1.918.463	(181.925.021)	18.542.385	27.249.476	77.480.223	138.283.257	84.547.363



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “Khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Triệu VND	Quá hạn	Không nhảy cam					Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	3.303.309	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	3.395.192	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC và TCTD khác - gộp	-	41.729.597	19.998.644	6.036.270	-	-	77.126.838	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	311.528	-	574.475	975.053	2.329.678	6.116.848	
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	52.011	2.329.678	3.199.113	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	126	(5.389.804)	5.455.923	1.503.794	-	25.202	
Cho vay khách hàng - gộp	4.827.336	120.662.504	63.450.722	28.586.373	45.536.626	1.396.059	309.309.701	
Mua nợ - gộp	-	-	144.874	-	-	-	144.874	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	6.846.690	29.739.697	4.547.442	24.295.560	11.353.700	87.702.460	
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	60.000	1.752.709	550.000	200.000	11.353.700	20.507.004	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.463.302	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.060.182	
Tài sản có khác - gộp	89.707	-	-	-	-	-	32.139.388	
	4.917.043	57.736.824	107.944.133	45.200.483	72.311.033	15.079.437	527.787.296	
Nợ phải trả								
Tiền gửi của KBNN	-	-	-	-	-	-	15.482	
Tiền gửi và tiền vay các TCTC và TCTD khác	-	375.985	23.504.931	11.056.765	818.428	2.147	83.604.531	
Tiền gửi của khách hàng	-	461	31.967.994	39.036.954	15.600.541	58.798	317.716.417	
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.475.706	7.697.000	3.964.000	5.946.515	-	30.579.252	
Các khoản nợ phải trả khác	-	11.324.251	-	-	-	-	11.324.251	
	4.917.043	11.716.179	63.169.925	54.057.719	22.365.484	60.945	443.239.933	
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.917.043	46.020.645	44.774.208	(8.857.236)	49.945.549	15.018.492	84.547.363	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>USD quy đổi</i>	<i>EUR quy đổi</i>	<i>Vàng quy đổi</i>	<i>Các ngoại hối khác quy đổi</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Triệu VND</i>					
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	238.139	53.042	4.447	49.580	345.208
Tiền gửi tại NHNNVN	1.172	-	-	-	1.172
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TC/CTC và TCTD khác - gộp	15.677.788	466.511	-	606.023	16.750.322
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17.840.916	(10.566)	-	(4.637)	17.825.713
Cho vay khách hàng - gộp	16.195.734	-	-	-	16.195.734
Tài sản có khác - gộp	18.076.999	367.435	-	1.188.055	19.632.489
	68.030.748	876.422	4.447	1.839.021	70.750.638
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TC/CTC và TCTD khác	59.181.099	367.443	-	1.187.541	60.736.083
Tiền gửi của khách hàng	11.937.807	463.712	-	621.840	13.023.359
Các khoản nợ khác	776.389	37.708	-	15.328	829.425
	71.895.295	868.863	-	1.824.709	74.588.867
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.864.547)	7.559	4.447	14.312	(3.838.229)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.351.985)	2.975	-	(99)	(1.349.109)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.216.532)	10.534	4.447	14.213	(5.187.338)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

38. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế đến 30/09/2021 tăng 4.303.529 triệu VND tương đương tăng 61,36% so với lũy kế đến 30/09/2020 do các nguyên nhân sau:

	<i>Tăng/(Giảm) PAT Triệu VND</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	5.994.132
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	578.597
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	269.959
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.770)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	113.429
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(362.530)
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(300.127)
Tăng chi phí hoạt động	(1.044.217)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	265.067
Tăng chi phí thuế TNDN	(1.098.011)
Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	4.303.529

39. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay:

<i>Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 (phân loại lại)</i>
------------------	---	----------------------	---

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20.811.010	(13.000)	20.798.010
Thu nhập từ hoạt động khác	4.088.650	13.000	4.101.650
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.241.931)	231.977	(1.009.954)
Chi phí hoạt động	(6.067.170)	(231.977)	(6.299.147)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.077.154	(13.000)	20.064.154
Thu nhập khác	778.025	13.000	791.025
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.508.552	231.977	1.740.529
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.912.523)	(231.977)	(5.144.500)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
AUD	16.386	17.797
CAD	17.881	17.861
CHF	24.320	26.192
CNY	3.522	3.528
DKK	3.547	3.811
EUR	26.374	28.356
GBP	31.175	31.546
HKD	2.923	2.977
JPY	203	224
NOK	2.584	2.708
SEK	2.589	2.828
SGD	16.726	17.458
THB	695	769
USD	22.760	23.080
XAU	5.665.000	5.567.500

Người lập 



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

15-10-2021

Người duyệt




Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

TỔNG GIÁM ĐỐC
IENS LOTTNER

